

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 3510 542 - Fax: (04) 3 3828 255

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

kèm theo

BÁO CÁO SOÁT XÉT CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số 3 - Ngõ 1295 - Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 974 5081/82 Fax: (04) 3 974 5083

Hà Nội, tháng 08 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 3510 542 - Fax: (04) 3 3828 255

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét	04 - 05
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2010	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến hết ngày 30/06/2010	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến hết ngày 30/06/2010	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến hết ngày 30/06/2010	10 - 27

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần Sông Đà 2**

Công ty Cổ phần Sông Đà 2, tên giao dịch là SONG ĐÀ 2 JOINT STOCK COMPANY (SONGDA 2.,JSC), gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Sông Đà 2 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà. Từ ngày 19/12/2005 Công ty Sông Đà 2 được chuyển thành Công ty Cổ phần Sông Đà 2 theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu ngày 01/03/2006, và thay đổi lần thứ năm ngày 26/09/2008 số 0303000430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây < nay là Thành phố Hà Nội > cấp. Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: 70.000.000.000 (Bảy mươi tỷ đồng chẵn)

Ngành nghề sản xuất kinh doanh theo Đăng ký kinh doanh:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị;
- Xây dựng các công trình thủy điện; Xây dựng công trình thủy lợi; đê, đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu;
- Xây dựng công trình giao thông: đường bộ, sân bay, bến cảng;
- Nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền công trình, thi công các loại móng công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế 220KV;
- Lắp đặt thiết bị cơ, điện, nước, thiết bị công nghệ, đường dây và trạm biến áp điện, kết cấu và các kết cấu phi tiêu chuẩn;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Trang trí nội thất;
- Sản xuất, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy; Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải;
- Thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc.

Công ty có trụ sở tại: Km 10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội.

<u>Các đơn vị trực thuộc Công ty</u>	<u>Trụ sở</u>
1 Chi nhánh Sông Đà 205	Vạn Phúc - Hà Đông - Hà Nội
2 Chi nhánh Sông Đà 206	Km 10 – Nguyễn Trãi - Hà Đông – Hà Nội
3 Chi nhánh Sông Đà 208	Yên Na – Tương Dương – Nghệ An
4 Chi nhánh Sông Đà 209	Km10 đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội
<u>Một Công ty con</u>	<u>Trụ sở</u>
1 Công ty Cổ phần giao thông Sông Đà	Vạn Phúc - Hà Đông - Hà Nội

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

1	Lê Văn Giang	Chủ tịch HĐQT
2	Hồ Văn Dũng	Ủy viên
3	Phạm Văn Mạnh	Ủy viên
4	Lương Văn Sơn	Ủy viên
5	Đặng Thị Diệu Hương	Ủy viên

Ban Giám đốc:

1	Hồ Văn Dũng	Tổng Giám đốc
2	Phạm Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
3	Nguyễn Quốc Doanh	Phó Tổng Giám đốc
4	Hoàng Công Phình	Phó Tổng Giám đốc
5	Nguyễn Hữu Việt	Phó Tổng Giám đốc
6	Trần Văn Trường	Kế toán trưởng

2. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến hết ngày 30/06/2010 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI)

3. Tại Báo cáo này Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây

- Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến hết ngày 30/06/2010 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến hết ngày 30/06/2010;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và Quy định pháp lý về kế toán có liên quan;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ hoạt động tiếp theo;
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong kỳ hoạt động tiếp theo.

4. Các thông tin khác liên quan

Ngoài các sự kiện đã nêu trên và trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

ĐẠI DIỆN:

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Tổng Giám đốc

Hồ Văn Dũng

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2010

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

Báo cáo soát xét được lập thành 06 bản; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Sông Đà 2 giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Kiểm toán viên

Tổng Giám đốc

Lê Văn Dò

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0231/KTV

Nguyễn Ngọc Tĩnh

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0132/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 3510 542 - Fax: (04) 3 3828 255

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010

đến hết ngày 30/06/2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		365.118.931.011	335.085.697.740
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		52.508.400.144	76.471.102.887
1. Tiền	111	V.01	27.508.400.144	30.471.102.887
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	46.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
III. Các khoản phải thu	130		133.544.488.109	127.790.087.640
1. Phải thu khách hàng	131		101.650.504.730	84.328.097.367
2. Trả trước cho người bán	132		6.756.884.948	2.047.216.367
3. Các khoản phải thu khác	138	V.03	25.799.986.173	42.077.661.648
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(662.887.742)	(662.887.742)
IV. Hàng tồn kho	140		161.342.712.275	120.014.215.675
1. Hàng tồn kho	141	V.04	161.342.712.275	120.014.215.675
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.723.330.483	10.810.291.538
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.081.233.520	645.130.293
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.262.830.648	4.151.274.662
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	V.05	7.446.000	7.446.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8.371.820.315	6.006.440.583
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		101.114.889.517	112.570.630.925
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		74.146.344.906	90.192.164.757
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	68.670.285.259	82.244.781.102
- Nguyên giá	222		259.026.575.789	252.611.422.749
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(190.356.290.530)	(170.366.641.647)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	857.151.000	1.102.467.615
- Nguyên giá	228		1.471.918.141	1.471.918.141
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(614.767.141)	(369.450.526)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4.618.908.647	6.844.916.040
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	21.733.794.110	19.475.674.838
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		15.733.794.110	13.475.674.838
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐT DH (259		-	-
V. Lợi thế thương mại			1.020.000.000	1.080.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.214.750.501	1.822.791.330
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.092.750.501	1.740.791.330
2. Tài sản dài hạn khác	268		122.000.000	82.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		466.233.820.528	447.656.328.665

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		311.370.995.312	316.756.248.069
I. Nợ ngắn hạn	310		208.085.130.604	215.165.578.852
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	5.433.077.244	54.100.932.973
2. Phải trả người bán	312		63.895.691.166	64.100.662.202
3. Người mua trả tiền trước	313		66.640.793.674	41.860.336.812
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	9.886.999.133	11.092.461.669
5. Phải trả công nhân viên	315		12.015.690.606	12.365.024.678
6. Chi phí phải trả	316	V.17	10.170.575.974	10.465.455.259
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	37.581.529.866	19.651.388.165
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		934.000.000	934.000.000
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi			1.526.772.941	595.317.094
II. Nợ dài hạn	330		103.285.864.708	101.590.669.217
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	103.006.828.903	101.342.828.903
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		279.035.805	247.840.314
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		154.862.825.216	130.900.080.596
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	134.168.597.919	109.700.121.072
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	48.535.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.947.994.590	19.630.220.780
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		14.524.255.587	13.170.902.920
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.298.640.241	2.442.927.194
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.631.217.594	1.003.289.719
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		24.766.489.907	24.917.780.459
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			20.694.227.297	21.199.959.524
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		466.233.820.528	447.656.328.665

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Văn Trường

Hồ Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 3510 542 - Fax: (04) 3 3828 255

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010

đến hết ngày 30/06/2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến hết ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU 1	Mã số 2	Thuyết minh 3	QUÍ II		LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			Năm nay 4	Năm trước 5	Năm nay 6	Năm trước 7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	116.292.028.146	86.067.769.006	236.009.751.983	141.987.452.372
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.26			-	1.171.429
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.27	116.292.028.146	86.067.769.006	236.009.751.983	141.986.280.943
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	93.244.351.722	74.821.303.837	197.777.813.988	119.311.600.756
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		23.047.676.424	11.246.465.169	38.231.937.995	22.674.680.187
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3.968.076.247	6.390.632.370	4.946.407.464	7.315.285.866
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	3.575.172.427	1.281.788.276	5.201.104.343	2.413.947.739
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.785.647.305	2.109.685.043	5.142.242.231	2.986.204.926
8. Chi phí bán hàng	24		798.860.364	393.385.238	1.486.851.661	652.745.971
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.195.771.233	7.008.424.546	18.797.262.989	12.772.620.323
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.445.948.647	8.953.499.479	17.693.126.466	14.150.652.020
11. Thu nhập khác	31		3.451.760	30.676.970	3.451.760	30.689.470
12. Chi phí khác	32		24.261.271	31.259.789	24.261.271	31.259.789
13. Lợi nhuận khác	40		(20.809.511)	(582.819)	(20.809.511)	(570.319)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.425.139.136	8.952.916.660	17.672.316.955	14.150.081.701
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2.646.476.294	2.000.314.942	4.018.310.344	2.380.361.400
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.778.662.842	6.952.601.718	13.654.006.611	11.769.720.301
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			1.778.284.171	1.218.233.577	2.578.579.695	2.223.973.069
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ			7.000.378.671	5.734.368.141	11.075.426.916	9.545.747.232
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						

Kế toán trưởng

Trần Văn Trường

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2010

Tổng giám đốc

Hò Văn Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến hết ngày 30/06/2010

<i>Đơn vị tính: đ</i>			
Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	165.096.027.318	126.819.787.604
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(77.564.705.113)	(76.268.670.116)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(28.351.152.724)	(18.091.826.374)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.299.941.361)	(2.399.864.157)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.922.826.482)	(1.958.335.292)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	82.687.896.427	38.212.763.102
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(142.582.320.183)	(48.696.634.819)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.937.022.118)	17.617.219.948
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(7.678.504.857)	(1.051.208.612)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	36.069.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.860.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5.053.559.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.793.823.661	2.767.235.770
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	16.377.877.804	1.716.027.158
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21.819.962.500	-
2. Tiền chi trả V góp cho CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6.591.314.070	35.837.448.537
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(52.995.169.799)	(45.301.204.145)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.819.665.200)	(11.185.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(32.403.558.429)	(20.649.355.608)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(23.962.702.743)	(1.316.108.502)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	76.471.102.887	13.905.660.881
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	52.508.400.144	12.589.552.379

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Văn Trường

Hồ Văn Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến hết ngày 30/06/2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 2, tên giao dịch là SONG ĐÀ 2 JOINT STOCK COMPANY (SONGDA 2.,JSC), gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Sông Đà 2 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà. Từ ngày 19/12/2005 Công ty Sông Đà 2 được chuyển thành Công ty Cổ phần Sông Đà 2 theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu ngày 01/03/2006, và thay đổi lần thứ năm ngày 26/09/2008 số 0303000430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây < nay là Thành phố Hà Nội > cấp. Theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty là: 70.000.000.000 đồng

(Bằng chữ: Bảy mươi tỷ đồng chẵn).

Công ty có trụ sở tại: Km 10, Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- * Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị;
- * Xây dựng các công trình thủy điện; Xây dựng công trình thủy lợi; đê, đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu;
- * Xây dựng công trình giao thông: đường bộ, sân bay, bến cảng;
- * Nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền công trình, thi công các loại móng công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- * Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế 220KV;
- * Lắp đặt thiết bị cơ, điện, nước, thiết bị công nghệ, đường dây và trạm biến áp điện, kết cấu và các kết cấu phi tiêu chuẩn;
- * Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
- * Trang trí nội thất;
- * Sản xuất, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng;
- * Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy; Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải;
- * Thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc.

Địa chỉ: Km10 đường Nguyễn Trãi, Thành phố Hà Đông, Hà Nội.

Công ty có 4 đơn vị hạch toán phụ thuộc và 01 Công ty con:

Chi nhánh Sông Đà 205, địa chỉ: Vạn Phúc – Hà Đông – Hà Nội

Xí nghiệp Sông Đà 206, địa chỉ: Km 10 – Nguyễn Trãi - Hà Đông – Hà Nội

Xí nghiệp Sông Đà 208, địa chỉ: Yên Na – Tương Dương – Nghệ An

Chi nhánh Sông Đà 209, địa chỉ: Km10 đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Công ty con: Công ty cổ phần Công trình giao thông Sông Đà.

Khái quát về Công ty con:

Công ty cổ phần Công trình giao thông Sông Đà hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000154 ngày 02/04/2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 16/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp.

Trụ sở chính: Km10 – Đường Nguyễn Trãi - Quận Thanh Xuân – Hà Nội

Điện thoại: 0433 280816 Fax: 0433 560838

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Kỳ kế toán: từ ngày 01/10/2010 đến ngày 30/06/2010.
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đ).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các thông tư sửa đổi kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 2, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

1. Ước tính kế toán:

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2010. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

+ Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

4.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

4.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm

Riêng tài sản cố định là dây chuyền nghiền sàng số 1 và số 2 đang sử dụng tại Xí nghiệp Sông Đà 208, Công ty đã có văn bản đăng ký với Cục thuế Hà Tây < nay thuộc Hà Nội > về việc đăng ký trích lập phương pháp khấu hao theo sản lượng năm 2010.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu.

6.2 Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
 - * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán
- * được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức và phương pháp phân bổ hợp lý.

9. Ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm: doanh thu sản xuất đá dăm và cát nhân tạo, doanh thu xây lắp, doanh thu sản xuất bê tông asphalt, doanh thu cho thuê máy thi công, doanh thu bán vật liệu xây dựng, doanh thu từ lãi tiền gửi và doanh thu từ đầu tư cổ phiếu.

11.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu xây lắp: được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu từng lần hoặc theo phiếu giá thanh toán, quyết toán của từng hạng mục công việc hoàn thành hoặc toàn bộ công trình xây lắp, hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn

11.2 mục kế toán số 15 -Hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán đá dăm, bán bê tông, vật liệu xây dựng được ghi nhận căn cứ lượng đá xuất cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán, xuất hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mục kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

11.3 **Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu từ cho thuê ca máy được xác định theo hợp đồng kinh tế, phiếu giá thanh toán cho thuê máy móc thiết bị, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

11.4 **Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.

- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá
- được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài Chính về Hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp .

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**15.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

15.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

15.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đ)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	4.083.124.359	2.168.592.713
Cơ quan Công ty	898.298.384	744.148.860
Chi nhánh Sông Đà 2.05	256.443.726	35.500.981
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	656.337.653	347.552.349
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	114.159.912	150.683.092
Chi nhánh Sông Đà 2.09	4.656.764	3.355.652
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	2.153.227.920	887.351.779

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội
Điện thoại: (04) 3 3510 542 - Fax: (04) 3 3828 255

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010
đến hết ngày 30/06/2010

- Tiền gửi Ngân hàng	23.425.275.785	28.302.510.174
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	20.262.825.785	25.384.890.174
Cơ quan Công ty	6.847.482.587	14.245.467.267
Chi nhánh Sông Đà 2.05	331.765.474	346.045.866
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	63.646.382	134.285.641
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	1.447.518.098	1.235.607.680
Chi nhánh Sông Đà 2.09	472.930.100	214.453.852
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	11.099.483.144	9.209.029.868
+ Tiền đang chuyển	3.162.450.000	2.917.620.000
Văn phòng Công ty	3.162.450.000	2.917.620.000
Cộng	27.508.400.144	30.471.102.887

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Không có số liệu)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu về Cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu khác	25.799.986.173	42.077.661.648
Cơ quan Công ty	6.408.125.928	17.057.669.217
Chi nhánh Sông Đà 2.05	3.357.177.780	1.945.787.754
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	69.509.981	50.569.296
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	13.911.333.734	14.309.811.865
Chi nhánh Sông Đà 2.09	22.775.891	4.115.087.779
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	2.031.062.859	4.598.735.737
Cộng	25.799.986.173	42.077.661.648

4. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	8.126.904.141	8.690.715.528
- Công cụ, dụng cụ	41.842.340	33.993.537
- Chi phí SX, KD dở dang	151.058.327.301	110.189.293.814
- Thành phẩm	2.016.035.249	1.000.609.552
- Hàng hoá	99.603.244	99.603.244
Cộng	161.342.712.275	120.014.215.675

* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: ...

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế thu, nộp thừa	7.446.000	7.446.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.446.000	7.446.000
- Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
Cộng	7.446.000	7.446.000

6. Phải thu dài hạn nội bộ (Không có số liệu)**7. Phải thu dài hạn khác (Không có số liệu)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ Phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km 10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 3510 542 - Fax: (04) 3 3828 255

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010

đến hết ngày 30/06/2010

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	8.495.717.428	191.306.567.777	51.765.255.910	1.043.881.634	252.611.422.749
- Mua trong kỳ		4.768.987.450	1.691.688.571	63.189.090	6.523.865.111
- XD/CB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BDS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		51.714.380	16.028.600	40.969.091	108.712.071
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	8.495.717.428	196.023.840.847	53.440.915.881	1.066.101.633	259.026.575.789
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.356.913.318	130.855.759.414	35.317.977.340	835.991.575	170.366.641.647
- Khấu hao trong kỳ	156.988.950	17.300.569.909	2.591.849.988	48.952.107	20.098.360.954
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BDS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		51.714.380	16.028.600	40.969.091	108.712.071
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	3.513.902.268	148.104.614.943	37.893.798.728	843.974.591	190.356.290.530
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	5.138.804.110	60.450.808.363	16.447.278.570	207.890.059	82.244.781.102
- Tại ngày cuối kỳ	4.981.815.160	47.919.225.904	15.547.117.153	222.127.042	68.670.285.259

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	1.471.918.141		1.471.918.141
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1.471.918.141	-	1.471.918.141
Giá trị hao mòn lũy kế			-
1. Số dư đầu năm	369.450.526		369.450.526
2. Số tăng trong kỳ	245.316.615	-	245.316.615
- Khấu hao trong năm	245.316.615	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	614.767.141	-	614.767.141
Giá trị còn lại			-
1. Tại ngày đầu năm	1.102.467.615	-	1.102.467.615
2. Tại ngày cuối kỳ	857.151.000	-	857.151.000

11. Chi phí XDCB dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	4.618.908.647	6.844.916.040
Mua sắm TSCĐ	-	3.546.178.574
Xây dựng cơ bản	3.492.376.763	1.159.244.652
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.126.531.884	2.139.492.814
Cộng	4.618.908.647	6.844.916.040

13. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
Công ty CP Sông Đà 207	600000	6000000000	600.000	6.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	1.573.320	15.733.794.110	1.347.531	13.475.674.838
Đầu tư cổ phiếu	1.573.320	15.733.794.110	1.347.531	13.475.674.838
CTY Cổ phần sắt Thanh Khê - HT	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện ĐakĐrinh	60.000	600.000.000	60.000	600.000.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ Phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km 10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội
 Điện thoại: (04) 3 3510 542 - Fax: (04) 3 3828 255

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010
 đến hết ngày 30/06/2010

Công ty Cổ phần Sông Đà 7	42.000	420.000.000	102.145	1.021.220.728
Công ty Cổ phần Sông Đà 25	118.818	1.188.774.090	118.818	1.188.774.090
Công ty Cổ phần Dầu khí Nhơn Trạch II	250.000	2.500.000.000	250.000	2.500.000.000
Công ty CPĐT đô thị và KCN SĐ 7	498.500	4.985.000.000	498.500	4.985.000.000
Công ty Cổ phần ĐT và XL Sông Đà			66	660.000
Công ty CPĐTPT khu kinh tế Hải Hà	220.000	2.200.000.000	220.000	2.200.000.000
Công ty CPĐT PTĐT và KCN SĐ MT	300.000	3.000.000.000	50.000	500.000.000
Công ty Cổ phần G.S.M	54.000	540.000.000	18.000	180.000.000
Công ty CP Sông Đà 2	2	20.020	2	20.020
Cộng	2.173.320	21.733.794.110	1.947.531	19.475.674.838

Lý do thay đổi từng loại khoản mục (cổ phiếu)**Về số lượng**

- Bán 66 CP của Cty CP Đầu tư & xây lắp Sông Đà
- Bán 60.145 CP của Cty CP Sông Đà 7
- Mua 250.000 CP của Cty ĐT PTĐT & KCN Sông Đà Miền Trung
- Mua 36.000 CP của Cty CP G.S.M

Về giá trị

- Giá trị bán CP của Cty CPĐT & XL Sông Đà là 1.669.140 đ (Bán 25.290 đ/1 CP)
- Giá trị bán CP của Cty CP Sông Đà 7 là 3.162.450.000 đ (Bán 52.580 đ/1 CP)
- Giá trị mua CP của Cty CPĐT PTĐT & KCN Sông Đà miền Trung là 2.500.000.000 đ (Mua 10.000 đ/1 CP)
- Giá trị mua CP của Cty CP G.S.M là 360.000.000,đ (Mua 10.000 đ/1 CP)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cơ quan Công ty	275.690.521	456.404.125
Chi nhánh Sông Đà 2.05	246.439.999	259.708.571
Xí nghiệp Sông Đà 208	571.006.587	-
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	2.999.613.394	1.024.678.634
Cộng	4.092.750.501	1.740.791.330

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Vay ngắn hạn	4.277.314.070	51.588.098.929
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	1.293.114.450	21.964.167.145
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	1.700.000.000	27.959.098.214
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	1.284.199.620	1.664.833.570
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	1.155.763.174	2.512.834.044
Ngân hàng Ngoại thương Chương Dương	447.529.200	895.058.400
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	708.233.974	1.617.775.644
Cộng	5.433.077.244	54.100.932.973

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ Phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km 10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội
 Điện thoại: (04) 3 3510 542 - Fax: (04) 3 3828 255

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010
 đến hết ngày 30/06/2010

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	1.835.603.047	4.175.697.155
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.686.439.438	6.585.431.218
- Thuế Thu nhập cá nhân	143.043.748	83.005.408
- Thuế tài nguyên	40.391.790	51.082.768
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	133.311.220	125.401.220
- Các loại thuế khác	48.209.890	71.843.900
Cộng	9.886.999.133	11.092.461.669
17. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cơ quan Công ty	2.130.607.375	2.130.607.375
Chi nhánh Sông Đà 2.05	628.515.109	85.976.029
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	321.092.917	5.423.682.963
Chi nhánh Sông Đà 2.09	1.481.733.920	2.626.479.967
Công ty Cổ phần CTGT Sông đà	5.608.626.653	198.708.925
Cộng	10.170.575.974	10.465.455.259
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
* Kinh phí công đoàn	1.262.206.762	1.033.673.106
Cơ quan Công ty	681.761.011	787.305.257
Chi nhánh Sông Đà 2.05	38.988.881	-
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	155.400.000	-
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	120.420.000	-
Chi nhánh Sông Đà 2.09	12.270.860	-
Công ty Cổ phần CTGT Sông đà	253.366.010	246.367.849
* Bảo hiểm xã hội, BHYT	325.000	166.127.419
Cơ quan Công ty	325.000	102.898.802
Công ty Cổ phần CTGT Sông đà		63.228.617
* Phải trả về cổ phần hoá	-	-
* Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	400.000.000	400.000.000
* Doanh thu chưa thực hiện		
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.918.998.104	18.051.587.640
Cơ quan Công ty	10.245.516.893	4.661.281.813
Chi nhánh Sông Đà 2.05	3.332.715.824	5.258.324.265
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	9.482.321.948	32.023.085
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	2.185.605.393	2.280.804.039
Chi nhánh Sông Đà 2.09	3.138.723.961	1.523.442.894
Công ty Cổ phần CTGT Sông đà	7.534.114.085	4.295.711.544
Cộng	37.581.529.866	19.651.388.165

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ Phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km 10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 3510 542 - Fax: (04) 3 3828 255

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010

đến hết ngày 30/06/2010

20. Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Vay dài hạn	103.006.828.903	101.342.828.903
<i>- Vay Ngân hàng</i>	<i>103.006.828.903</i>	<i>101.342.828.903</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 3 (vay NIB)	95.392.297.000	95.392.297.000
Ngân hàng Ngoại Thương - Chi nhánh Chương Dương	1.342.589.563	1.342.589.563
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	5.721.942.340	4.607.942.340
NH ĐT & PT Hà Tây	550.000.000	-
<i>- Vay đối tượng khác</i>	-	-
<i>- Trái phiếu phát hành</i>	-	-
b. Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	103.006.828.903	101.342.828.903

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ Phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km 10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội
Điện thoại: (04) 3 3510 542 - Fax: (04) 3 3828 255

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010
đến hết ngày 30/06/2010

22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc VCSH	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	48.535.000.000	18.557.820.780	10.380.262.261	2.769.540.186	602.235.981	23.634.999.108	104.479.858.316
- Tăng vốn trong năm trước	-	2.400.000.000	-	-	-	-	2.400.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	17.965.656.679	17.965.656.679
- Tăng khác	-	330.000.000	2.903.795.460	518.233.620	842.762.426	2.692.870.000	7.287.661.506
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	1.657.600.000	20.215.570	937.785.843	441.708.688	19.375.745.328	22.433.055.429
							-
2. Số dư cuối năm trước	48.535.000.000	19.630.220.780	13.263.842.151	2.349.987.963	1.003.289.719	24.917.780.459	109.700.121.072
3. Số dư đầu năm nay	48.535.000.000	19.630.220.780	13.263.842.151	2.349.987.963	1.003.289.719	24.917.780.459	109.700.121.072
- Tăng vốn trong kỳ này	21.465.000.000	317.773.810				4.851.049.218	26.633.823.028
- Lãi trong kỳ	-	-	1.473.767.297	948.652.278	627.927.875		3.050.347.450
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	213.353.861	-	-	5.002.339.770	5.215.693.631
							-
4. Số dư tại thời điểm 30/06/2010	70.000.000.000	19.947.994.590	14.524.255.587	3.298.640.241	1.631.217.594	24.766.489.907	134.168.597.919

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ Phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km 10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 3510 542 - Fax: (04) 3 3828 255

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010

đến hết ngày 30/06/2010

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước (Tổng Công ty Sông Đà)	35.280.000.000	25.200.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	34.720.000.000	23.335.000.000
Cộng	70.000.000.000	48.535.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

-

-

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

-

-

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	48.535.000.000	48.535.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	21.465.000.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	70.000.000.000	48.535.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.824.200.000	7.765.600.000

D. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.000.000	7.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	7.000.000	4.853.500
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.000.000	4.853.500
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	0	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.000.000	4.853.500
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.000.000	4.853.500
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đ/ 1 Cổ phiếu

E. Các quỹ doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	14.524.255.587	13.170.902.920
Quỹ dự phòng tài chính	3.298.640.241	2.442.927.194

24. Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: đ)**

25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
	236.009.751.983	141.987.452.372
+ Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	86.773.762.624	74.930.633.779
+ Doanh thu hoạt động xây lắp	145.600.574.612	62.792.814.907
+ Doanh thu hoạt động khác	3.635.414.747	4.264.003.686
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	1.171.429
+ Giảm giá hàng bán	-	1.171.429

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ Phần Sông Đà 2

Địa chỉ: Km 10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 3510 542 - Fax: (04) 3 3828 255

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010

đến hết ngày 30/06/2010

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	236.009.751.983	141.986.280.943
28. Giá vốn hàng bán		
+ Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	64.107.788.300	57.028.733.860
+ Giá vốn hoạt động xây lắp	130.201.240.598	58.472.579.171
+ Giá vốn hoạt động khác	3.468.785.090	3.810.287.725
Cộng	197.777.813.988	119.311.600.756
29. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	2.194.201.624	1.291.320.545
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	118.818.000	2.609.745.500
Tiền lãi do bán chứng khoán	2.633.387.840	3.414.219.821
Cộng	4.946.407.464	7.315.285.866
30. Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi tiền vay	4.135.243.525	2.882.733.227
Chi phí bán cổ phiếu	5.835.240	11.370.980
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Lỗ bán ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	53.026.872	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	(526.240.000)
Công ty CP Giao Thông Sông Đà	1.006.998.706	46.083.532
Cộng	5.201.104.343	2.413.947.739
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.018.310.344	2.380.361.400
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.018.310.344	2.380.361.400
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Không có số liệu)		

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	145.073.148.550	106.242.026.812
Chi phí nhân công	27.466.073.072	17.349.366.945
Chi phí khấu hao TSCĐ	44.190.075.948	37.275.636.444
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.483.549.039	16.372.219.480
Chi phí bằng tiền khác	2.046.899.761	1.474.720.449
Cộng	237.259.746.370	178.713.970.130

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (ĐVT: đ)

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1 Giao dịch phát sinh với Công ty con, Công ty liên kết	Quan hệ với Công ty	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Lãi vay phải thu Cty CP CTGT Sông Đà	Công ty con	377.219.360	427.505.451
Cổ tức phải thu Cty CP CTGT Sông Đà	Công ty con	920.000.000	1.530.000.000
3.2 Công nợ với Công ty con, Công ty liên kết	Quan hệ với Công ty	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải thu Cty CTGT Sông Đà	Công ty con	7.447.219.647	7.070.000.287
Các khoản phải trả Cty CTGT Sông Đà	Công ty con	1.523.290.556	1.523.290.556

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Số liệu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính hợp nhất được phân loại lại theo hướng dẫn tại thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong kỳ hoạt động tiếp theo.

6. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

7. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	21,69%	25,15%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	78,31%	74,85%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	66,78%	70,76%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	33,22%	29,24%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,50	1,41
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,75	1,56
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,25	0,36
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	0,07	9,97%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	0,06	8,29%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0,04	3,16%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,03	2,63%

8. Giải trình sự biến động về kết quả kinh doanh

Tại công trình thủy điện Bản Vẽ do 06 tháng đầu năm 2009 chất lượng phụ gia tại công trình chưa đạt yêu cầu dẫn đến tiến độ thi công tại công trình bị dừng lại. Năm 2010 cũng là năm công trình thủy điện Bản Vẽ hoàn thành là công trình nên tiến độ được đảm bảo dẫn đến doanh thu của công trình tăng cao so với năm trước cụ thể riêng doanh thu hoạt động xây lắp tăng 77,3 tỷ tăng lên 76%.

Mặt khác, năm 2010 bên cạnh các công trình mà Công ty Cổ phần Sông Đà 2 vẫn đang triển khai thi công tiếp từ năm 2009 như: công trình thủy điện Bản Vẽ, công trình thủy điện Tuyên Quang, công trình Khu biệt thự nhà vườn Oranger Garden... Công ty Cổ phần Sông Đà 2 đã thực hiện ký hợp đồng thi công công trình Ký túc xá trường Cao đẳng Thái Nguyên, đây cũng là nguyên nhân dẫn đến doanh thu của 06 tháng đầu năm 2010 tăng hơn so với 06 tháng đầu năm 2009.

Kế toán trưởng**Trần Văn Trường***Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2010***Tổng giám đốc****Hồ Văn Dũng**